



TEST 11

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **played** B. needed C. wanted D. beloved

- played => âm /d/

- needed => âm /ɪd/

- wanted => âm /ɪd/

- beloved => từ này có chức năng là tính từ nên không theo quy tắc /bɪ'ləvɪd/ => âm ɪd

=> chọn A

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. project B. inspect C. **behind** D. renovate

A. project /'prɒdʒekt/ => phát âm /e/

B. inspect /ɪn'spekt/ => phát âm /e/

C. **behind** /bɪ'hænd/ => phát âm /ɪ/

D. renovate /'renəveɪt/ => phát âm /e/

=> chọn C

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. soldier B. drawing C. builder D. **belief**

A. soldier /'səʊldʒə(r)/ => nhấn âm 1

B. drawing /'drɔːɪŋ/ => nhấn âm 1

C. builder /'bɪldə(r)/ => nhấn âm 1

D. **belief** /bɪ'liːf/ => nhấn âm 2

=> chọn D

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. **mention** B. impress C. support D. annoy

A. **mention** /'menʃn/ => nhấn âm 1

B. impress /ɪm'pres/ => nhấn âm 2



C. support /sə'pɔ:t/ => nhấn âm 2

D. annoy /ə'noɪ/ => nhấn âm 2

=> chọn A

5. **JOHNNY:** I love swimming, I rarely have time for it. **TAN:** You should make time for hobbies.

A. and

B. **but**

C. or

D. so

=> tạm dịch: JOHNNY: Tôi thích bơi lội nhưng tôi hiếm khi có thời gian cho việc đó. TAN:

Bạn nên dành thời gian cho sở thích của mình.

A. và

B. nhưng

C. hoặc

D. vì thế

=> chọn B

6. **Tan:** Let's meet Christmas Eve.

A. on

B. in

C. by

D. **on**

=> tạm dịch: Tan: Hãy gặp nhau vào đêm Giáng sinh nhé.

JOHNNY: Nghe thật tuyệt vời!

- on + ngày

=> chọn D

7. **Tan:** Why is the dog the house?

A. **in**

B. on

JOHNNY: Because it's raining outside.

C. by

D. at

=> tạm dịch: Tan: Tại sao con chó lại ở trong nhà?

JOHNNY: Bởi vì ngoài trời đang mưa.

=> chọn A

8. **Tan:** Hey JOHNNY, can you tell me what the primary.....of a smartphone is in today's world?

JOHNNY: Sure! It's mainly used for communication, but it also helps with many other tasks.

A. format

B. **function**

C. focus

D. feature

=> tạm dịch: Tan: Này JOHNNY, bạn có thể cho tôi biết chức năng chính của điện thoại thông minh trong thế giới ngày nay là gì không?

JOHNNY: Chắc chắn rồi! Nó chủ yếu được sử dụng để liên lạc nhưng nó cũng giúp thực hiện nhiều nhiệm vụ khác.

A. định dạng

B. chức năng

C. tiêu điểm

D. tính năng

=> chọn B

9. **Tan:** Do you know the artist painted this picture?

JOHNNY: No, but it's impressive.

A. where

B. whose

C. **who**

D. which

=> tạm dịch: Tan: Bạn có biết họa sĩ vẽ bức tranh này không?

JOHNNY: Không, nhưng nó rất ấn tượng.



- người + who + V

=> chọn C

10. **Tan:** Hi JOHNNY, how was the meeting? Did you feel okay presenting in front of so many people?

JOHNNY: Actually, I felt a bit.....when everyone was looking at me.

A. calm B. excited C. **uncomfortable** D. confident

=> tạm dịch: Tan: Xin cJOHNNY JOHNNY, cuộc họp thế nào? Bạn có cảm thấy ổn khi trình bày trước nhiều người như vậy không?

JOHNNY: Thực sự thì tôi cảm thấy hơi khó chịu khi mọi người nhìn mình.

A. bình tĩnh B. phấn khích C. không thoải mái D. tự tin

=> chọn C

11. **Tan:** Hi JOHNNY, do you know which mountain is taller, Mount Everest or K2?

JOHNNY: Of course! Mount Everest is taller. K2 is a bit.....in height.

A. higher B. greater C. **lower** D. smaller

=> tạm dịch: Tan: Xin cJOHNNY JOHNNY, bạn có biết ngọn núi nào cao hơn, đỉnh Everest hay K2 không?

JOHNNY: Tất nhiên rồi! Đỉnh Everest cao hơn. K2 có chiều cao thấp hơn một chút.

A. cao hơn B. lớn hơn C. thấp hơn D. nhỏ hơn

=> chọn C

12. **Tan:** JOHNNY, do you think modern art is better than the older methods?

JOHNNY: Hmm, I think it depends. Some people really appreciate the beauty of the

A. technological innovation B. futuristic approach
C. **traditional technique** D. experimental concept

=> tạm dịch: Tan: JOHNNY, bạn có nghĩ nghệ thuật hiện đại tốt hơn các phương pháp cũ không?

JOHNNY: Hmm, tôi nghĩ nó còn tùy. Một số người thực sự đánh giá cao vẻ đẹp của

A. đổi mới công nghệ B. cách tiếp cận tương lai
C. kỹ thuật truyền thống D. khái niệm thử nghiệm

=> chọn C

13. **Tan:** Can you come over for a study group tonight? JOHNNY:

A. I already know everything. B. Let's skip studying.
C. **Sure, that sounds productive!** D. I'm busy now.

=> tạm dịch: Tan: Tối nay bạn có thể qua nhóm học nhóm được không? JOHNNY:



A. Tôi đã biết mọi thứ rồi.

B. Hãy bỏ qua việc học.

C. Chắc chắn, điều đó nghe có vẻ hiệu quả!

D. Bây giờ tôi bận.

=> chọn C

14. **Tan:** Should we switch to renewable energy sources?

JOHNNY:

A. Fossil fuels are the future.

B. I like watching TV shows about history.

C. Yes, it's critical for the planet.

D. Energy is confusing.

=> tạm dịch: Tan: Chúng ta có nên chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo không?

JOHNNY:

A. Nhiên liệu hóa thạch là tương lai.

B. Tôi thích xem các chương trình truyền hình về lịch sử.

C. Vâng, nó rất quan trọng đối với hành tinh này.

D. Năng lượng gây nhầm lẫn.

=> chọn C

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?

A. Warning: Flammable materials.

B. Warning: Explosive hazard.

C. Caution: Sharp objects ahead.

D. Danger: High voltage area.



=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Vật liệu dễ cháy.

B. Cảnh báo: Nguy hiểm cháy nổ.

C. Thận trọng: Có vật sắc nhọn ở phía trước.

D. Nguy hiểm: Khu vực có điện áp cao.

=> chọn B



16. What does the sign say?

A. Only lifeguards and security personnel.

B. Everyone is welcome to enter.

C. Visitors accompanied by a lifeguard.

D. Only authorized visitors during specific hours.



=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Chỉ có nhân viên cứu hộ và nhân viên an ninh.
- B. Mọi người đều được cJOHNNY đón vào.
- C. Du khách có nhân viên cứu hộ đi cùng.
- D. Chỉ những người được ủy quyền vào những giờ cụ thể.

=> chọn A

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear Tan,

I hope this letter finds you well. Recently, I have been thinking a lot about how life has changed over the years. In the past, we used to (17) many plans for outdoor activities, but now, most of our time is spent indoors. I believe that back then, people had (18) time for each other. Now, it feels like everyone is always in a hurry. Also, the way we communicate has changed a lot. Before, people would write letters or meet (19) person, but now everything happens online. Technology has certainly brought many advantages, but I sometimes miss the warmth of a handwritten (20) Life was slower and felt more (21)

Nowadays, everything seems to be about being quick and (22) I wonder what the future will bring. Do you ever think about how things were and how they are now? Take care,

JOHNNY

17. A. **make** B. do C. take D. have

=> tạm dịch: In the past, we used to make many plans for outdoor activities, but now, most of our time is spent indoors. (Trước đây, chúng ta thường lên nhiều kế hoạch cho các hoạt động ngoài trời nhưng hiện tại, phần lớn thời gian của chúng ta là ở trong nhà.)

- *make plans* (lập kế hoạch)

=> chọn A

18. A. many B. **much** C. a little D. little

=> tạm dịch: I believe that back then, people had much time for each other. (Tôi tin rằng thời đó người ta có nhiều thời gian dành cho nhau.)

A. many: *Many* dùng với danh từ đếm được số nhiều, không phù hợp vì "time" là danh từ không đếm được.

B. much: *Much* được dùng với danh từ không đếm được, phù hợp trong trường hợp này để chỉ "nhiều thời gian".

C. a little: *A little* nghĩa là "một chút", không phù hợp vì ngữ cảnh cần nói về lượng thời gian lớn hơn.



D. little: *Little* nghĩa là "rất ít" (mang nghĩa phủ định), không phù hợp vì ngữ cảnh đang nói rằng ngày xưa có nhiều thời gian hơn.

=> chọn B

19. A. at

B. **in**

C. on

D. by

=> tạm dịch: Before, people would write letters or meet in person, but now everything happens online.

(Trước đây, mọi người sẽ viết thư hoặc gặp mặt trực tiếp, nhưng bây giờ mọi thứ đều diễn ra trực tuyến.)

- *meet in person*: gặp trực tiếp.

=> chọn B

20. A. story

B. **message**

C. device

D. connection

=> tạm dịch: Technology has certainly brought many advantages, but I sometimes miss the warmth of a handwritten message. (Công nghệ chắc chắn đã mang đến nhiều tiện ích nhưng đôi khi tôi lại nhớ sự ấm áp của một tin nhắn viết tay.)

A. story (câu chuyện): Không phù hợp trong ngữ cảnh này vì một *story* thường không được viết tay để giao tiếp giữa hai người.

B. message (thông điệp): Phù hợp nhất, vì *handwritten message* (thông điệp viết tay) là cách giao tiếp phổ biến trước đây, như thư viết tay chẳng hạn.

C. device (thiết bị): Không phù hợp vì "thiết bị" không thể hiện được sự ấm áp hay liên quan đến việc viết tay.

D. connection (kết nối): Không phù hợp vì "kết nối" không liên quan đến ngữ cảnh viết tay.

=> chọn B

21. A. **meaningful**

B. busy

C. stressful

D. tiring

=> tạm dịch: Life was slower and felt more meaningful. (Cuộc sống chậm lại và cảm thấy có ý nghĩa hơn.)

A. meaningful (ý nghĩa): Phù hợp nhất. Tác giả muốn nói rằng cuộc sống chậm rãi ngày xưa mang lại cảm giác *ý nghĩa hơn* so với hiện tại.

B. busy (bận rộn): Không phù hợp vì "busy" diễn tả trạng thái bận rộn, trái ngược với ý "cuộc sống chậm rãi" được mô tả trong câu.

C. stressful (căng thẳng): Không phù hợp, vì "stressful" mang nghĩa tiêu cực, trái với ngữ cảnh tích cực mà tác giả đang mô tả.

D. tiring (mệt mỏi): Không phù hợp, vì từ này cũng mang nghĩa tiêu cực, không đúng với ý tác giả muốn truyền đạt.



=> chọn A

22. A. **efficient**

B. old-fashioned

C. lazy

D. modern

=> tạm dịch: Nowadays, everything seems to be about being quick and efficient. (Ngày nay, mọi thứ dường như đều hướng tới sự nhanh chóng và hiệu quả.)

A. efficient (hiệu quả): Phù hợp nhất. Cụm *quick and efficient* (nhanh chóng và hiệu quả) là cách diễn đạt phổ biến, chỉ sự tối ưu hóa thời gian và công việc trong cuộc sống hiện đại.

B. old-fashioned (lỗi thời): Không phù hợp, vì từ này mang nghĩa ngược lại với ngữ cảnh hiện đại, nhanh chóng được mô tả.

C. lazy (lười biếng): Không phù hợp, vì "lazy" không liên quan đến "quick" và không phù hợp ngữ cảnh.

D. modern (hiện đại): Mặc dù liên quan đến thời hiện đại, nhưng từ này không đồng nghĩa với *efficient* và không phù hợp với ý "nhanh chóng và hiệu quả".

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

DISCOVER THE WONDERS OF VIETNAM!

Welcome to Vietnam - A Land of Timeless Beauty!

Vietnam, a Southeast Asian gem, is waiting for you to explore its breathtaking landscapes, rich culture, and delicious cuisine. Here are some highlights you don't want to miss:

1. Ha Long Bay – A Natural Wonder

Famous for its emerald waters and thousands of limestone islands, Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site. Take a boat trip, kayak, or simply relax while enjoying the stunning views.

2. Hanoi – The Heart of Vietnam

Vietnam's capital city combines old traditions and modern life. Visit the Old Quarter to taste street food or explore historical sites like the Ho Chi Minh Mausoleum and the Temple of Literature.

3. Hue – The Ancient City

Step back in time in Hue, the former capital of Vietnam. The Imperial City is a must-visit, with its palaces, temples, and royal tombs.

4. Hoi An – A Charming Old Town

This small town is famous for its lantern-lit streets, tailor-made clothes, and vibrant markets. Don't



forget to try a bowl of Cao Lau, a local noodle dish.

5. Mekong Delta – A Unique Experience

Explore the floating markets, lush green rice paddies, and winding rivers of the Mekong Delta. It's the perfect way to see Vietnam's countryside life.

6. Food – A Feast for the Senses

Vietnamese cuisine is a blend of fresh ingredients and bold flavors. Try Pho (noodle soup), Banh Mi (Vietnamese sandwich), and fresh spring rolls.

Why Choose Vietnam for Your Next Trip?

- Affordable and accessible for travelers of all budgets.
- Friendly locals and a safe environment.
- A perfect mix of history, nature, and modernity.

What Are You Waiting For?

Book your trip now and discover the wonders of Vietnam!

23. Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site. **True**

=> tạm dịch: Vịnh Hạ Long là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận.

=> dẫn chứng: Ha Long Bay – A Natural Wonder. Famous for its emerald waters and thousands of limestone islands, Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site. (Vịnh Hạ Long – Kỳ quan thiên nhiên. Nổi tiếng với làn nước màu ngọc lục bảo và hàng nghìn hòn đảo đá vôi, Vịnh Hạ Long là Di sản Thế giới được UNESCO công nhận.)

=> chọn True

24. Hue is known for its modern skyscrapers. **False**

=> tạm dịch: Huế được biết đến với những tòa nhà chọc trời hiện đại.

=> dẫn chứng: Hue – The Ancient City. Step back in time in Hue, the former capital of Vietnam. The Imperial City is a must-visit, with its palaces, temples, and royal tombs. (Huế – Thành phố cổ. Quay ngược thời gian về Huế, cố đô của Việt Nam. Thành phố Hoàng gia là địa điểm không thể bỏ qua, với các cung điện, đền thờ và lăng mộ hoàng gia.)

=> chọn False

25. You can visit floating markets in the Mekong Delta. **True**

=> tạm dịch: Bạn có thể tham quan chợ nổi ở đồng bằng sông Cửu Long.

=> dẫn chứng: Explore the floating markets, lush green rice paddies, and winding rivers of the Mekong



Delta. (Khám phá những chợ nổi, những cánh đồng lúa xanh tươi và những dòng sông uốn lượn của đồng bằng sông Cửu Long.)

=> chọn True

26. Hoi An is famous for its lantern-lit streets and tailor shops. **True**

=> tạm dịch: Hội An nổi tiếng với những con phố được thắp đèn lồng và những tiệm may.

=> dẫn chứng: Hoi An – A Charming Old Town. This small town is famous for its lantern-lit streets, tailor-made clothes, and vibrant markets. (Hội An – Phố cổ quyến rũ. Thị trấn nhỏ này nổi tiếng với những con đường được thắp sáng bằng đèn lồng, quần áo được may đo riêng và những khu chợ sôi động.)

=> chọn True

27. According to this brochure, Vietnam is suitable for which type of travelers?

A. Only luxury travelers.

B. Budget travelers only.

C. All types of travelers.

D. People who dislike nature.

=> tạm dịch: Theo tờ rơi này, Việt Nam phù hợp với loại khách du lịch nào?

A. Chỉ những du khách sang trọng.

B. Chỉ dành cho khách du lịch tiết kiệm.

C. Tất cả các loại khách du lịch.

D. Những người không thích thiên nhiên.

=> dẫn chứng: “**Affordable and accessible for travelers of all budgets**” (Phù hợp và dễ dàng cho du khách ở mọi ngân sách)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

B. Hoi An is famous for its street markets.

B. Hue was the former capital of Vietnam.

C. Mekong Delta offers a countryside experience.

D. Hanoi is known for its skyscrapers.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Hội An nổi tiếng với những khu chợ đường phố. => Đúng, trong brochure có nhắc đến Hội An nổi tiếng với các khu chợ sôi động (“vibrant markets”).

B. Huế là thủ đô cũ của Việt Nam. => Đúng, trong brochure có nhắc rõ Huế là thủ đô cũ của Việt Nam (“Hue, the former capital of Vietnam”).

C. Đồng bằng sông Cửu Long mang đến trải nghiệm miền quê. => Đúng, trong brochure có đề cập rằng Đồng bằng sông Cửu Long mang lại trải nghiệm đời sống nông thôn (“It’s the perfect way to see Vietnam’s countryside life”).

D. Hà Nội được biết đến với những tòa nhà chọc trời. => Sai, không có thông tin nào trong brochure



nhắc đến Hà Nội nổi tiếng với các tòa nhà chọc trời. Thay vào đó, brochure tập trung vào sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại ở Hà Nội, ví dụ như Khu Phố Cổ, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Văn Miếu.

=> chọn D

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. The movie was so **scary** that I couldn't sleep for two nights, especially the scenes with the ghost lurking in the shadows. (scared)

=> tạm dịch: Phim kinh dị đến nỗi tôi mất ngủ suốt hai đêm, nhất là những cảnh có hồn ma lẩn khuất trong bóng tối.

=> tính từ

- so + adj

30. The decision was **partially** influenced by the media. (partial)

=> tạm dịch: Quyết định này bị ảnh hưởng một phần bởi giới truyền thông.

=> trạng từ

- be + adv + V3/ed

31. He gazed **dreamily** out of the window. (dream)

=> tạm dịch: Anh mơ màng nhìn ra ngoài cửa sổ.

=> trạng từ

- gaze => động từ thường => dùng trạng từ

32. The only real **cure** is rest. (cure)

=> tạm dịch: Cách chữa trị thực sự duy nhất là nghỉ ngơi.

=> danh từ

- adj + N

33. Tan had a very **relaxed** manner. (relax)

=> tạm dịch: Tan có phong thái rất thoải mái.

=> tính từ

- adj + N

34. Tan is intolerant of **laziness** and always pushes her students. (lazy)

=> tạm dịch: Tan không kTann dung với sự lười biếng và luôn thúc ép học sinh của mình.

=> danh từ

- giới từ (of) + N



VI. Look at the entry of the word “achieve” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

achieve *verb*



OPAL W

/ə'tʃi:v/

/ə'tʃi:v/

+ Verb Forms

- 1 ★ [transitive] **achieve something** to succeed in reaching a particular goal, status or standard, especially by making an effort for a long time

SYNONYM **attain**

- He had finally **achieved** success.
- They have both **achieved** great results.
- She has worked hard to **achieve** her goal.
- to **achieve** an objective/aim
- They could not achieve their target of less than 3% inflation.
- The firm has achieved the status of undisputed market leader.
- **achieve something through (doing) something** Course objectives were achieved through a range of activities.

35. After years of hard work and dedication, she finally **achieved success** in her career.

=> tạm dịch: Sau nhiều năm nỗ lực và cống hiến, cuối cùng cô cũng đạt được thành công trong sự nghiệp.

36. To **achieve an objective**, it is essential to plan carefully and stay focused on your goals.

=> tạm dịch: Để đạt được mục tiêu, điều cần thiết là lập kế hoạch cẩn thận và tập trung vào mục tiêu của bạn.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. We haven't seen Tom since he moved to Bristol.

=> We last

=> **We last saw Tom when he moved to Bristol.**

=> tạm dịch: Chúng tôi đã không gặp Tom kể từ khi anh ấy chuyển đến Bristol. => Chúng tôi gặp Tom lần cuối khi anh ấy chuyển đến Bristol.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + haven't / hasn't + V3/ed + since + S + V2/ed

<=> S + last + V2/ed + when + S + V2/ed



- Lưu ý: since + S + V <=> when + S + V

38. It took her a full day at the book shop to search for the book she was looking for only to find out that it was sold out.

=> She spent

=> **She spent a full day at the book shop searching for the book she was looking for only to find out that it was sold out.**

=> tạm dịch: Cô ấy đã mất cả ngày ở cửa hàng sách để tìm kiếm cuốn sách mà cô ấy đang tìm và phát hiện ra rằng nó đã được bán hết.

=> Cô ấy đã dành cả ngày ở cửa hàng sách để tìm cuốn sách cô ấy đang tìm chỉ để biết rằng nó đã được bán hết.

It takes / It took + O + time + to V1.....(ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing

39. The only thing is how to go home. It makes me worried.

=> The only thing

=> **The only thing is how to go home, which makes me worried.**

=> tạm dịch: Điều duy nhất là làm thế nào để về nhà. Nó làm tôi lo lắng. => Điều duy nhất khiến tôi lo lắng là làm sao để về nhà.

40. He said: "You should eat more vegetables."

=> He suggested that

=> **He suggested that I should eat more vegetables.**

=> tạm dịch: Anh ấy nói: "Em nên ăn nhiều rau hơn." => Anh ấy gợi ý rằng tôi nên ăn nhiều rau hơn.

- suggest that + S + should V1